TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 168/2021/DS-PT
Ngày: 22 - 11 - 2021
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Sơn Nữ Phà Ca
Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hữu Tuấn
Bà Nguyễn Thị Kim Chi

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Kim Yến – Thư ký của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long: Ông Phan Thanh Hào - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 22 tháng 11 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 115/2021/TLPT-DS ngày 11 tháng 10 năm 2021 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

Do bản án dân sự sơ thẩm số 55/2021/DSST ngày 17 tháng 6 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 156/2021/QĐPT-DS ngày 11 tháng 10 năm 2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:*

1. Ông Nguyễn Thanh L, sinh năm 1942.

2. Bà Võ Thị Kim C, sinh năm 1951.

Cùng cư trú tại: Khóm 1, thị trấn VL, huyện VL, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Anh Lê Tấn P; Cư trú tại: Ấp Tân M, xã Chánh A, huyện MT, tỉnh Vĩnh Long. (Theo văn bản ủy quyền ngày 07/10/2021).

- *Bị đơn:*

1. Anh Nguyễn Phúc L1.

2. Chị Trần Thanh T.

Cùng cư trú tại: Số 69, tổ 2, khóm 1, thị trấn VL, huyện VL, tỉnh Vĩnh Long.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn chị Trần Thanh T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 25 tháng 3 năm 2020 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Võ Thị Kim C, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Nguyễn Thanh L là anh Lê Tấn P trình bày:

Năm 2016, ông bà có cho anh Nguyễn Phúc L1 vay số tiền 630.000.000 đồng, không tính lãi suất, không làm biên nhận nợ. Khi vay tiền anh Nguyễn Phúc L1 là người trực tiếp nhận tiền cụ thể như sau:

Ngày 04/01/2016, ông bà cho anh L1 vay số tiền 250.000.000 đồng. Anh L1 nhận tiền rồi đến Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang - Phòng giao dịch Long Tiên chuyển tiền vào tài khoản của chị Trần Thanh T là vợ anh L1 theo giấy nộp tiền ngày 04/02/2016.

Ngày 18/02/2016, ông bà cho anh L1 vay số tiền 380.000.000 đồng. Anh L1 nhận tiền rồi đến Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang - Phòng giao dịch Long Tiên chuyển tiền vào tài khoản của chị Trần Thanh T theo giấy nộp tiền ngày 18/02/2016.

Khi cho vay tiền hai bên có thỏa thuận khi nào cần thu hồi vốn thì ông bà sẽ thông báo trước cho anh L1. Mục đích anh L1 vay tiền là để mua đất, cất nhà để vợ chồng ra riêng sinh sống. Cuối năm 2019, ông bà có thông báo yêu cầu anh L1 và chị T hoàn trả lại số tiền đã vay là 630.000.000 đồng nhưng anh L1 và chị T đến nay vẫn chưa trả.

Nay ông bà yêu cầu tòa án giải quyết buộc anh Nguyễn Phúc L1 và chị Trần Thanh T trả cho ông bà số tiền vốn vay là 630.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi suất.

Tại bản khai ngày 08 tháng 6 năm 2020 và trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn anh Nguyễn Phúc L1 trình bày:

Anh có vay tiền của ông L và bà C số tiền tổng cộng là 630.000.000 đồng, không thỏa thuận lãi suất, không có làm biên nhận nợ vào các ngày cụ thể như sau:

Ngày 04/01/2016 vay số tiền 250.000.000 đồng và ngày 18/02/2016 vay số tiền 380.000.000 đồng. Sau khi vay tiền thì anh đến Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang - Phòng giao dịch Long Tiên chuyển tiền vào tài khoản của chị Trần Thanh T được mở tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi

nhánh huyện Vũng Liêm theo giấy nộp tiền ngày 04/01/2016 và ngày 18/02/2016.

Mục đích vay tiền để mua đất và xây nhà. Khi anh chuyển tiền vào tài khoản của chị T thì có thông báo cho chị T biết và chị T biết số tiền trong tài khoản của chị T là tiền anh vay của ông L và bà C. Anh cùng chị T đến Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Vũng Liêm để rút số tiền vay của ông L, bà C và chuyển số tiền 400.000.000 đồng trong tài khoản của chị T vào sổ tiết kiệm do anh mở và đứng tên tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Vũng Liêm. Số tiền 630.000.000 đồng anh đã rút hết và sử dụng vào những mục đích như sau:

- Năm 2016 anh trả nợ cho Ngân hàng Sacombank, chi nhánh huyện Vũng Liêm số tiền 100.000.000 đồng. Mục đích anh vay tiền để mua vật dụng trong gia đình và chi tiêu chung trong gia đình bên vợ. Khi anh trả nợ Ngân hàng thì chị T không biết.

- Anh sử dụng 100.000.000 đồng để cho hai người bạn vay là anh K vay số tiền 40.000.000đồng và anh Đ vay 02 lần tổng cộng số tiền 60.000.000 đồng. Anh thừa nhận đây là nợ riêng của anh, chị T không biết.

- Năm 2014 anh mua một hợp đồng bảo hiểm Manulife cho con trai là cháu Nguyễn Trần A, anh có đóng tiền bảo hiểm cho con trai hàng tháng khoảng 40.000.000 đồng, khi đóng tiền bảo hiểm thì chị T biết nhưng anh không có nói nguồn gốc sô tiền đóng bảo hiểm là tiền vay của ông L, bà C. Tại phiên tòa sơ thẩm, anh thừa nhận chỉ sử dụng 20.000.000 đồng từ tiền vay của ông L, bà C để đóng bảo hiểm cho con, số tiền còn lại lấy từ tiền lương của anh để đóng bảo hiểm.

- Anh nhận chuyển nhượng phần đất của cha vợ ngang 05 mét, dài 27 mét với giá 20 chỉ vàng 24K, tương đương 70.000.000đồng, chị T biết nguồn tiền mua đất là từ tiền vay của ông L, bà C.

- Số tiền còn lại 320.000.000đồng anh sử dụng vào mục đích chung là xây dựng căn nhà cấp 4 của vợ chồng và chi tiêu chung trong gia đình như ăn uống, sắm sửa lặt vặt... chị T biết nguồn tiền để sử dụng vào những mục đích nêu trên là từ tiền vay của ông L, bà C.

Nay anh đồng ý trả lại cho ông Nguyễn Thanh L và bà Võ Thị Kim C số tiền đã vay là 630.000.000 đồng.

Tại bản khai ngày 17 tháng 6 năm 2020 và trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn chị Trần Thanh T trình bày:

Chị không có vay của ông Nguyễn Thanh L và bà Võ Thị Kim C số tiền tổng cộng là 630.000.000đồng mà số tiền này do anh L1 tự hỏi vay của ông L và bà C, chị không biết mục đích anh L1 vay tiền của ông L, bà C để làm gì.

Vào ngày 04/01/2016 và ngày 18/02/2016, anh L1 có báo cho chị biết là anh L1 có nhận của ông L và bà C số tiền tổng cộng là 630.000.000 đồng và anh L1 có chuyển tiền vào tài khoản của chị T theo giấy nộp tiền ngày 04/01/2016 và ngày 18/02/2016.

Năm 2016, chị và anh L1 có đến Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Vũng Liêm để rút số tiền 50.000.000 đồng, mục đích để trả nợ cho cô giáo tên Phi D, đây là nợ riêng của anh L1. Ngoài ra, chị và anh L1 có cùng đến Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Vũng Liêm chuyển số tiền 400.000.000 đồng trong tài khoản của chị vào sổ tiết kiệm do anh L1 mở và đứng tên tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Vũng Liêm. Số tiền này anh L1 đã rút ra và sử dụng vào mục đích gì thì chị không biết.

Còn lại số tiền 180.000.000 đồng trong tài khoản thẻ ATM của chị thì anh L1 giữ thẻ ATM của chị và rút ra hết để sử dụng vào mục đích gì thì chị không biết. Số tiền 100.000.000 đồng anh L1 vay của Ngân hàng Sacombank, chi nhánh huyện Vũng Liêm anh L1 sử dụng vào mục đích chị T không biết. Anh L1 có sử dụng nguồn tiền vay của ông L1, bà C để trả nợ Ngân hàng hay không thì chị không biết.

Số tiền 100.000.000 đồng anh L1 cho hai người bạn vay thì chị không biết, nên chị cũng không biết nguồn tiền anh L1 cho bạn vay là từ đâu mà có.

Anh L1 có nhận chuyển nhượng phần đất của cha ruột chị ngang 05 mét, dải 27 mét với giá 20 chỉ vàng 24K, tương đương số tiền 70.000.000 đồng, chị có biết nguồn tiền mua đất là tiền anh L1 vay của ông L, bà C. Số tiền đóng bảo hiểm Manulife cho con trai cháu Nguyễn Trần T là 40.000.000 đồng thì chị biết anh L1 sử dụng từ tiền lương giáo viên và tiền dạy thêm của anh L1. Số tiền còn lại anh L1 trình bày sử dụng vào mục đích chung là xây dựng căn nhà cấp 4 của vợ chồng và chi tiêu trong gia đình từ tiền vay của ông L và bà C thì chị không đồng ý, chị xác định anh L1 sử dụng nguồn tiền của ông L, bà C vào việc xây dựng nhà khoảng 120.000.000 đồng.

Chị xác định không có vay tiền của ông L, bà C số tiền là 630.000.000 đồng mà số tiền này do anh L1 tự vay và tự chi tiêu, chị không biết nên không đồng ý cùng anh L1 trả số tiền trên.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 55/2021/DSST ngày 17 tháng 6 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long đã quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 147 Bộ luật Tố dân sự năm 2015; Điều 463, Điều 465, Điều 466, Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 27, Điều 30, Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 26, Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Thanh L và bà Võ Thị Kim C.

Buộc anh Nguyễn Phúc L1 có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Thanh L và bà Võ Thị Kim C số tiền nợ vay là 120.000.000đ (Một trăm hai mươi triệu đồng).

Buộc anh Nguyễn Phúc L1 và chị Trần Thanh T có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Thanh L và bà Võ Thị Kim C số tiền nợ vay là 510.000.000đ (Năm trăm mười triệu đồng). Trong đó:

- Anh Nguyễn Phúc L1 có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Thanh L và bà Võ Thị Kim C số tiền nợ vay là 255.000.000đ (Hai trăm năm mươi lăm triệu đồng).

- Chị Trần Thanh T có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Thanh L và bà Võ Thị Kim C số tiền nợ vay là 255.000.000đ (Hai trăm năm mươi lăm triệu đồng).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của đương sự theo luật định.

Ngày 23 tháng 6 năm 2021, bị đơn chị Trần Thanh T có đơn kháng cáo với nội dung yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chỉ buộc anh L1 có nghĩa vụ trả tiền cho nguyên đơn và không đồng ý cùng anh L1 trả cho nguyên đơn số tiền 510.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, chị T vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Chị T thừa nhận vào các ngày 04/01/2016 và ngày 18/02/2016 anh L1 có chuyển vào tài khoản của chị số tiền 630.000.000 đồng. Số tiền trên có nguồn gốc của ông L, bà C cho vợ chồng chị để nhận chuyển nhượng đất, xây nhà rồi rước ông L, bà C về sống chung. Sau khi xây nhà xong vợ chồng chị đã đón ông L, bà C về sống chung cho đến nay. Chị không có thỏa thuận mượn tiền của ông L, bà C nên không đồng ý trả tiền theo yêu cầu của nguyên đơn.

Anh L thừa nhận vào các ngày 04/01/2016, ngày 18/02/2016 anh có chuyển vào tài khoản chị T số tiền 630.000.000 đồng. Nguồn gốc tiền anh mượn của cha mẹ ruột là ông L, bà C. Sau đó, anh và chị T đến ngân hàng rút số tiền trong tài khoản chị T 50.000.000 đồng để trả nợ cho cô D do anh hỏi mượn trước đó, rút 400.000.000 đồng để mở tài khoản tiết kiệm do anh đứng tên (số

tiền này sau đó anh đã rút hết để trả nợ ngân hàng và phụ vào xây dựng nhà của vợ chồng). Còn lại số tiền 180.000.000 đồng anh trả tiền mua đất, trả tiền bạn bè anh mượn trước đó. Số tiền mượn của ông L, bà C anh L1 thừa nhận có sử dụng để trả nợ riêng là 120.000.000 đồng nên đồng ý trả riêng cho ông L, bà C, còn lại số tiền 510.000.000 đồng anh sử dụng vào mục đích nhận chuyển nhượng đất, xây nhà và trả nợ vay ngân hàng đều nhằm mục đích sử dụng chung của vợ chồng nên yêu cầu chị T có trách nhiệm trả cùng anh theo như án sơ thẩm.

Người đại diện hợp pháp ông L, bà C là anh P xác định số tiền 630.000.000 đồng anh L1 chuyển và tài khoản chị T vào ngày 04/01/2016, ngày 18/02/2016 là tiền của ông L, bà C cho vợ chồng anh L1, chị T mượn. Nay ông L, bà C thống nhất theo án sơ thẩm buộc anh L1 có trách nhiệm trả cho ông bà số tiền 375.000.000 đồng, chị T trả cho ông bà số tiền 255.000.000 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và người tham gia tố tụng: Tất cả đều tuân thủ đúng quy định của pháp luật từ khi thụ lý vụ án đến xét xử phúc thẩm.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của chị T, sửa một phần bản án sơ thẩm. Xác định trong số tiền 630.000.000 đồng ông L, bà C cho vợ chồng anh L1, chị T thì có số tiền 410.000.000 đồng là anh L1, chị T sử dụng vào mục đích chung vợ chồng. Còn lại số tiền 220.000.000 đồng là nợ riêng của anh L1 (gồm số tiền 120.000.000 đồng anh L1 nợ riêng, số tiền 100.000.000 đồng anh L1 nợ ngân hàng Sacombank). Do đó, buộc chị T, anh L1 có nghĩa vụ trả cho ông L, bà C số tiền 410.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Chị T thừa nhận ngày 04/01/2016, ngày 18/02/2016 anh L1 có chuyển vào tài khoản chị số tiền 630.000.000 đồng. Số tiền trên, chị T biết là của ông L, bà C chuyển cho vợ chồng chị. Tuy nhiên, chị T cho rằng số tiền trên chị không có hỏi mượn mà tự ông L, bà C chuyển vào tài khoản của chị theo yêu cầu của anh L1. Anh L1, ông L, bà C đều thừa nhận số tiền 630.000.000 đồng do ông L, bà C chuyển cho anh L1, chị T mượn để xây dựng nhà. Việc thỏa thuận cho mượn tiền hai bên chỉ thỏa thuận bằng lời nói không lập thành văn bản.

Chị T thừa nhận có nhận số tiền 630.000.000 đồng của ông L, bà C chuyển vào tài khoản của chị nhưng chị không chứng minh được số tiền 630.000.000 đồng chị đã nhận là do ông L, bà T tặng cho vợ chồng chị. Do đó, án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn xác định ông L, bà C

có cho anh L1, chị T mượn số tiền 630.000.000 đồng và buộc anh L1, chị T có nghĩa vụ trả cho các nguyên đơn là có căn cứ.

[2] Tại phiên tòa, anh L1, chị T thừa nhận số tiền 630.000.000 đồng sau khi anh L chuyển vào tài khoản cho chị T vào các ngày 04/01/2016, ngày 18/02/2016 thì chị T đã rút hết số tiền trên giao anh L quản lý, sử dụng.

Chị T thừa nhận trong số tiền 630.000.000 đồng thì anh L1 có sử dụng vào mục đích chung của vợ chồng gồm: Số tiền 50.000.000 đồng anh L1 trả cho cô D là nợ riêng của anh L1, số tiền 70.000.000 đồng trả tiền nhận chuyển nhượng đất, số tiền 20.000.000 đồng đóng bảo hiểm cho con. Tổng cộng là 140.000.000 đồng và chị T đồng ý cùng có nghĩa vụ với anh L1 trả số tiền trên cho ông L, bà C. Còn lại số tiền 490.000.000 đồng anh L1 chi xài vào mục đích gì chị không biết nên không đồng ý trả.

Còn anh L1 cho rằng số tiền 630.000.000 đồng anh đã sử dụng mục đích cho bạn mượn riêng là 120.000.000 đồng phần này anh đồng ý trả riêng. Còn lại số tiền 510.000.000 đồng anh sử dụng phục vụ mục đích chung của vợ chồng gồm: trả nợ chung vợ chồng số tiền 100.000.000 đồng (do trước đó anh chị sống chung cha, mẹ chị T nên có vay tiền để mua vật dụng gia đình), trả nợ cô D 50.000.000 đồng, trả nợ vay ngân hàng Sacombank số tiền 100.000.000 đồng, đóng bảo hiểm cho con số tiền 20.000.000 đồng, trả tiền nhận chuyển nhượng đất số tiền 70.000.000 đồng, còn lại số tiền 340.000.000 đồng anh góp vào xây dựng căn nhà của vợ chồng. Do đó, anh yêu cầu chị T cùng anh có trách nhiệm trả cho ông L, bà C.

Như vậy, anh L1, chị T đã thống nhất có sử dụng số tiền 140.000.000 đồng nhằm mục đích chung của vợ chồng và anh L1, chị T đồng ý có nghĩa vụ trả cho ông L, bà C. Anh L1 thừa nhận có sử dụng số tiền 120.000.000 đồng mục đích riêng và đồng ý chịu trách nhiệm trả cho ông L, bà C. Số tiền còn lại là 370.000.000 đồng anh L1, chị T chưa thống nhất.

[3] Anh L1 thừa nhận số tiền 370.000.000 đồng anh L1 đã sử dụng vào mục đích chung của vợ chồng như: trả nợ 100.000.000 đồng tiền mua vật dụng cho gia đình chị T, trả nợ 100.000.000 đồng vay ngân hàng Sacombank, góp 170.000.000 đồng để xây dựng căn nhà chung vợ chồng.

Xét số tiền 100.000.000 đồng anh L1 cho rằng đã sử dụng để trả nợ tiền mua vật dụng cho gia đình chị T trước đó như máy lạnh, tủ lạnh, máy giặt, ti vi. Tại phiên tòa, chị T thừa nhận trong thời gian chị, anh L1 sống chung nhà cha, mẹ chị T thì anh L1 có mua vật dụng gia đình như trình bày anh L1 nhưng chị không biết giá tiền. Do đó, lời trình bày của anh L1 là có căn cứ nên được chấp nhận. Vì vậy, buộc chị T có nghĩa vụ cùng anh L1 trả cho ông L, bà C.

Xét số tiền 100.000.000 đồng anh L1 cho rằng sử dụng để trả nợ vay ngân hàng Sacombank. Tuy nhiên, chị T không thừa nhận và cho rằng số tiền 100.000.000 đồng anh L1 vay Ngân hàng Sacombank vào năm 2018. Tại phiên tòa, anh L1 thừa nhận số tiền 100.000.000 đồng anh vay của ngân hàng Sacombank vào ngày 05/01/2018 anh L1 đã trả xong nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Tuy nhiên, theo hồ sơ thể hiện tại giấy nhận nợ và lịch thanh toán nợ vay của ngân hàng Sacombank do anh L1 cung cấp thể hiện số tiền anh L1 vay ngân hàng Sacombank số tiền 100.000.000 đồng ngày 05/01/2018, hình thức vay trả dần hàng tháng đến ngày 02/5/2022 mới thanh toán xong. Như vậy, anh L1 cho rằng có dùng số tiền 100.000.000 đồng mượn của ông L, bà C vào năm 2016 để trả nợ cho ngân hàng Sacombank và được án sơ thẩm chấp nhận là không có căn cứ. Ngoài lời trình bày thì anh L1 không cung cấp được chứng cứ chứng minh chị T có sử dụng chung số tiền trên. Do đó, số tiền 100.000.000 đồng buộc anh L1 phải có nghĩa vụ trả cho ông L, bà C.

Còn lại số tiền 170.000.000 đồng anh L1 cho rằng đã sử dụng để góp vào xây dựng căn nhà chung của vợ chồng. Chị T không thừa nhận. Tuy nhiên, chị T thừa nhận năm 2017 vợ chồng chị có xây dựng căn nhà, khi xây nhà thì anh L1 là người trực tiếp chi trả tiền toàn bộ như mua vật tư, thợ. Chị T thừa nhận giá trị căn nhà khoảng 600.000.000 đồng, nguồn tiền của vợ chồng và cha mẹ hai bên cho. Còn anh L1 cho rằng anh là người trực tiếp chi xuất và trông coi việc xây dựng nhà, trả tiền mua vật tư, công thợ. Giá trị căn nhà khoảng 800.000.000 đồng trong đó có một phần từ nguồn tiền mượn của ông L, bà C. Xét chị T không thừa nhận anh L1 có dùng tiền mượn ông L, bà C để góp vào xây dựng căn nhà chung của vợ chồng nhưng chị T không chứng minh được các nguồn tiền anh L1 đã sử dụng khi xây dựng căn nhà chung của vợ chồng. Do đó, chấp nhận lời trình bày anh L1. Xác định số tiền 170.000.000 đồng anh L1 sử dụng mục đích chung của vợ chồng. Như vậy, có căn cứ anh L1, chị T sử dụng chung số tiền mượn của ông L, bà C là 410.000.000 đồng. Căn cứ Điều 27, khoản 1 Điều 30, Điều 37 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 thì các giao dịch do một bên vợ hoặc chồng thực hiện mà nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình thì giao dịch đó là nghĩa vụ chung của vợ chồng. Án sơ thẩm xác định số tiền anh L1, chị T có trách nhiệm phải trả cho ông L, bà C là nghĩa vụ chung của vợ chồng theo phần và các đương sự không kháng cáo phần này nên cấp phúc thẩm không xem xét.

Do đó, chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của chị T. Buộc chị T, anh L có nghĩa vụ trả cho ông L, bà C số tiền 410.000.000 đồng (trong đó chị T trả 205.000.000 đồng, anh L1 trả 205.000.000 đồng). Anh L1 có nghĩa vụ trả cho ông L, bà C số tiền 220.000.000 đồng.

[4] Về án phí: Do sửa án sơ thẩm nên án phí dân sự sơ thẩm được xác định lại.

Anh L1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền có nghĩa vụ phải trả cho ông L, bà C: 220.000.000 đồng + 205.000.000 đồng = 425.000.000 đồng = {20.000.000 đồng + 4% (425.000.000 đồng – 400.000.000 đồng = 25.000.000 đồng x 4%)} = 21.000.000 đồng.

Chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền có nghĩa vụ phải trả cho ông L, bà C: 205.000.000 đồng x 5% = 10.250.000 đồng.

Chị T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26, Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn chị Trần Thanh T. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 55/2021/DSST ngày 17 tháng 6 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long.

Áp dụng Điều 463, Điều 465, Điều 466, Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 27, Điều 30, Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Thanh L và bà Võ Thị Kim C.

Buộc anh Nguyễn Phúc L1 có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Thanh L và bà Võ Thị Kim C số tiền là 425.000.000 đồng (Bốn trăm hai mươi lăm triệu đồng).

Buộc chị Trần Thanh T có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Thanh L và bà Võ Thị Kim C số tiền là 205.000.000 đồng (Hai trăm lẻ năm triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khỏan 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Án phí:

Anh Nguyễn Phúc L1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 21.000.000 đồng (Hai mươi mốt triệu đồng).

Chị Trần Thanh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 10.250.000 đồng và không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Số tiền chị T đã nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm 300.000 đồng theo biên lai số 9167 ngày 23 tháng 6 năm 2021

của Chi cục thi hành án dân sự huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long sẽ được khấu trừ. Sau khi khấu trừ chị T còn phải nộp tiếp số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 9.950.000 đồng (Chín triệu chín trăm năm chục ngàn đồng).

3. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- CA: 01;
- TACC: 01;
- VKSND TVL: 02;
- TAND H.VL: 01;
- VKSND H.VL: 01;
- Chi Cục THADS H.VL: 01;
- Đương sự: 04;
- Lưu: 04.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Sơn Nữ Phà Ca